

For each question, choose the best answer from the choice list

1. 爱人

- | | |
|--------------|-------------|
| A. shàng yè | B. ài ren |
| C. dīng jiān | D. sān xián |

2. 出事

- | | |
|-------------|--------------|
| A. dīng hài | B. sān guāng |
| C. yī zé | D. chū shì |

3. 想起来

- | | |
|----------------|-----------------|
| A. qī lóng zhū | B. xiǎng qǐ lai |
| C. sān shān qū | D. yī bèi zi |

4. 正好

- | | |
|------------|--------------|
| A. yī zé | B. yī xiē |
| C. sān liú | D. zhèng hǎo |

5. 马路

- | | |
|--------------|---------------|
| A. mǎ lù | B. yī dǎng |
| C. shàng wèi | D. shàng shǒu |

6. 取

- | | |
|---------|-------|
| A. wáng | B. yì |
| C. kàng | D. qǔ |

7. 病床

- | | |
|----------------|------------|
| A. bìng chuáng | B. sān dài |
| C. yī jǔ | D. sān dài |

8. 脸

- | | |
|---------|---------|
| A. liǎn | B. fēng |
| C. sàn | D. gài |

9. 头

A. tóu

B. miǎn

C. kuàng

D. xiāng

10. 包

A. xx

B. dīng

C. zhé

D. bāo

11. 血

A. guàn

B. dīng

C. xiě

D. shì

12. 拉

A. lā

B. wán

C. chéng

D. chuàn

13. 撞

A. zhuàng

B. qiū

C. qíng

D. chuàn

14. 伤

A. shāng

B. shì

C. nuǎn

D. jiǔ

15. 手术

A. sǎn cáo

B. dīng diǎn

C. yī tóng

D. shǒu shù

16. 血块

A. dīng chǒu

B. yī xíng

C. sǎn zhèn

D. xiě kuài

17. 出租汽车

A. chū zū qì chē

B. sǎn jù qíng àn

C. yī jǔ yī dòng

D. yī lái èr qù

18. 司机

A. yī liú

B. sī jī

C. yī jú

D. shàng yǎn

19. 签字

A. shàng qù

B. dīng dīng

C. qī fāng

D. qiān zì

20. 晕过去

A. yūn guo qu

B. sǎn jí piàn

C. sǎn hé xīng

D. xià kuā kè

21. 造成

A. xià piàn

B. zào chéng

C. sǎn jiāo

D. sǎn fēn

22. 表

A. piě

B. biǎo

C. qíng

D. zhōng

23. 危险

A. yī lù

B. yī dǔ

C. yī kǒu

D. wēi xiǎn

24. 说不下去

A. yī shēng bù xiǎng

B. yī líng zhēn xìng

C. shuō bu xià qù

D. yī qiào bù tōng

25. 报警

A. sān fǎn

B. yī zhì

C. shàng dì

D. bào jǐng